CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 40/2020/NĐ-CP	----------
	Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công về:

1. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C.

2. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án; nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C.

3. Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư; nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài.

4. Phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư đối với đối tượng cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường để quyết định chủ trương đầu tư dự án.

7. Quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng.

8. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

9. Giải pháp tổ chức, triển khai thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

10. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

11. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

12. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thẩm định nội bộ là thẩm định để hoàn thiện hồ sơ, báo cáo trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc Hội đồng thẩm định để thẩm định chủ trương đầu tư làm căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; để thẩm định chương trình, dự án làm căn cứ quyết định hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án. Cơ quan chủ trì thẩm định nội bộ do người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định.

2. Dự án đầu tư công tại nước ngoài là các dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ, nhân viên của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công; các dự án đầu tư mua nhà, mua đất, thuê đất dài hạn ở nước ngoài để xây dựng trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ, nhân viên sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.

3. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý cho các ngân hàng chính sách là việc phân bổ vốn đầu tư công hỗ trợ các ngân hàng chính sách để bù đắp chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với hoạt động cho vay các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật.

4. Cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là việc phân bổ vốn đầu tư công để cấp vốn điều lệ và cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ là việc phân bổ vốn đầu tư công để thực hiện chính sách cụ thể theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo, lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin liên quan đến đầu tư công trên mạng (sau đây gọi tắt là Hệ thống);

b) Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công là tập hợp thông tin cơ bản về chương trình, dự án và kế hoạch đầu tư công được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử;

c) Hệ thống được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công, bao gồm việc tổng hợp, báo cáo, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; theo dõi, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công; quản lý, lưu trữ, công khai dữ liệu theo quy định.

Điều 4. Chi phí lập, thẩm định chương trình, dự án đầu tư công

1. Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Đầu tư công.

2. Trường hợp dự án không được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, các khoản chi phí đã chi cho công tác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được hạch toán và quyết toán vào chi phí chuẩn bị đầu tư trong chi đầu tư phát triển của bộ, cơ quan trung ương và các cấp chính quyền địa phương quản lý dự án.

Chương II LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 5. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Trong thời gian 10 ngày kể từ thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này và điểm b, c, d khoản 2 Điều này gửi quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án cho bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp quản lý để báo cáo.

Điều 6. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

a) Giao đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định này;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định này:

a) Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

Điều 7. Nguyên tắc, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Nguyên tắc quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 3 của Luật Đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Đầu tư công.

Điều 8. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

a) Giao đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C:

a) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch theo quy định pháp luật của nước sở tại;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư;

c) Dự kiến tổng mức đầu tư;

d) Dự kiến tiến độ, phân kỳ thực hiện đầu tư;

đ) Các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường; xác định sơ bộ hiệu quả về kinh tế - xã hội;

e) Phân chia các dự án thành phần (nếu có);

g) Giải pháp tổ chức thực hiện.

4. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư dự án;

b) Sự tuân thủ các quy định pháp luật của nước sở tại và của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Sự phù hợp với quy hoạch theo quy định pháp luật của nước sở tại;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ triển khai thực hiện đầu tư; các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường;

đ) Hiệu quả về kinh tế - xã hội.

Điều 9. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C theo quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định là 10 bộ.

3. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công gồm:

a) Sự phù hợp với các tiêu chí xác định chương trình đầu tư công;

b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

c) Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

d) Các nội dung quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư công, trong đó thẩm định cụ thể những nội dung cơ bản của chương trình, bao gồm: mục tiêu, phạm vi, quy mô, đối tượng đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện và dự kiến bố trí vốn; các nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác;

đ) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư dự án;

b) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

c) Sự phù hợp với các mục tiêu chiến lược; kế hoạch và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

d) Sự phù hợp với tiêu chí phân loại dự án nhóm A, B, C;

đ) Các nội dung quy định tại các Điều 30, 31 của Luật Đầu tư công, trong đó thẩm định cụ thể những nội dung cơ bản của dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường, các nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay; dự kiến bố trí vốn;

e) Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan được giao thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 33 của Luật Đầu tư công trong quá trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

6. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 60 ngày;

b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 45 ngày;

c) Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày;

d) Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định bổ sung hồ sơ hoặc hoàn chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

7. Trường hợp cần gia hạn thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định phải:

a) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp cho phép gia hạn thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Báo cáo người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương cho phép gia hạn thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của bộ, cơ quan trung ương;

d) Thời gian gia hạn không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, C gửi báo cáo thẩm định theo quy định sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công: gửi cơ quan chủ chương trình và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 23 của Luật Đầu tư công, đồng gửi Văn phòng Chính phủ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Đối với dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đầu tư công;

d) Đối với dự án nhóm B, C, gửi cơ quan trình thẩm định, cơ quan quản lý dự án và cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 10. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này; trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

3. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 20 ngày;

b) Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

c) Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày;

Trường hợp chương trình, dự án do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Các trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Trường hợp chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa quyết định đầu tư, nếu có thay đổi nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, việc điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo Điều 34 của Luật Đầu tư công.

2. Trường hợp chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, đang trong quá trình thực hiện, việc điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 43 của Luật Đầu tư công.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, trong đó làm rõ các nội dung: Lý do điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án; các nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án tương ứng với các nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công;

b) Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm: quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án trước đó (nếu có); tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này có bổ sung nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

5. Thời gian quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 20 ngày;

b) Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

c) Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

Điều 12. Đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư

1. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án. Đối tượng đánh giá sơ bộ tác động môi trường là các dự án đầu tư công phải phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư thuộc đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Điều 99 của Luật Đầu tư công.

2. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với chiến lược bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan;

b) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính có thể xảy ra của dự án theo các phương án về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án;

c) Đánh giá mức độ nhạy cảm về môi trường theo các phương án về địa điểm thực hiện dự án;

d) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án tối ưu về quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải (nếu có), địa điểm thực hiện dự án nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường chính;

đ) Xác định những nội dung sẽ được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc cấp phép môi trường (nếu có), trong đó xác định sơ bộ phạm vi ảnh hưởng của dự án đến môi trường, tài nguyên, đa dạng sinh học và cam kết thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường.

Chương III LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 13. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C do đơn vị mình quản lý;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b khoản này được làm chủ đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng do mình quyết định đầu tư.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C do đơn vị mình quản lý;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b khoản này được làm chủ đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng do mình quyết định đầu tư.

Điều 14. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

b) Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý:

a) Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

b) Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung lập, thẩm định, quyết định dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Nguyên tắc quyết định đầu tư dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Đầu tư công, tuân thủ quy định pháp luật của nước sở tại và của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

3. Nội dung dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý các dự án đầu tư của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Nội dung dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài được phép thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý các dự án đầu tư của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tại nước ngoài bao gồm:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Sự phù hợp với quy hoạch theo quy định của pháp luật nước sở tại;

c) Phân tích, xác định mục tiêu, lựa chọn quy mô hợp lý;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường;

e) Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có);

g) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chủ yếu thực hiện đầu tư;

h) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn;

i) Tổ chức quản lý dự án, bao gồm xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án;

k) Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.

6. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng tại nước ngoài gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sự cần thiết đầu tư;

d) Sự phù hợp với quy hoạch theo quy định của pháp luật nước sở tại;

đ) Sự phù hợp của mục tiêu, quy mô dự án;

e) Các yếu tố liên quan đến điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, lựa chọn địa điểm đầu tư;

g) Các yếu tố liên quan đến an ninh và môi trường;

h) Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có);

i) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chủ yếu thực hiện đầu tư;

k) Xác định tổng mức đầu tư;

l) Hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án;

m) Sự phù hợp về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công.

Điều 16. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định dự án đầu tư công nhóm A, B, C tại nước ngoài

1. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định đầu tư dự án.

2. Đối với dự án do địa phương quản lý:

a) Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

Điều 17. Hồ sơ, nội dung thẩm định chương trình đầu tư công

1. Hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công:

a) Tờ trình thẩm định chương trình đầu tư công, bao gồm: sự cần thiết đầu tư chương trình; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định chương trình đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định chương trình đầu tư công gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định là 10 bộ.

3. Nội dung thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của chương trình với chủ trương đầu tư chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của chương trình với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay.

4. Trong quá trình thẩm định chương trình đầu tư công với những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ tiêu về quy mô, tổng mức đầu tư của chương trình, bao gồm cơ cấu vốn không được vượt quá mức đã quy định trong quyết định chủ trương đầu tư;

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, phải thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công và Điều 11 của Nghị định này.

Điều 18. Hồ sơ, nội dung thẩm định dự án đầu tư công

1. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng:

a) Tờ trình thẩm định dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công;

c) Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với các dự án theo quy định tại Điều 74 của Luật Đầu tư công;

d) Các tài liệu khác có liên quan phục vụ cho việc thẩm định dự án đầu tư công (nếu có).

2. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, ý kiến của cộng đồng dân cư quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định là 10 bộ.

4. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng, bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án;

đ) Tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững.

5. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, các nội dung pháp luật xây dựng chưa quy định tại khoản 4 Điều này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư công với những nội dung quy định tại các khoản 4, 5 Điều này, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định phải rà soát, đối chiếu với các quy định trong quyết định chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ tiêu về quy mô, tổng mức đầu tư của dự án, bao gồm cơ cấu vốn không được vượt quá mức đã quy định trong quyết định chủ trương đầu tư;

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, phải thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công và Điều 11 của Nghị định này.

Điều 19. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công

1. Thời gian thẩm định chương trình, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng kể từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 60 ngày;

b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 45 ngày;

c) Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày;

d) Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định bổ sung hồ sơ hoặc hoàn chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án.

2. Thời gian thẩm định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.

3. Thời gian thẩm định nội bộ do người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quy định.

4. Trường hợp cần gia hạn thời gian thẩm định chương trình, dự án, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định phải báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư

chương trình, dự án cho phép gia hạn thời gian thẩm định. Thời gian gia hạn không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập theo quy định của Luật Đầu tư công:

a) Đối với dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng;

b) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan;

c) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và dự án còn lại được tách riêng từ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đầu tư công được phân loại phù hợp với phân loại của dự án theo quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 21. Nội dung, thời gian quyết định chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Quyết định chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C:

a) Quyết định chương trình đầu tư công bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, phạm vi và quy mô; tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình bao gồm danh mục dự án, mức cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác; kế hoạch bố trí vốn và tiến độ thực hiện chương trình; chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc; các dự án thành phần của chương trình; giải pháp tổ chức thực hiện;…

b) Quyết định dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập dự án (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; địa điểm; thiết kế công nghệ (nếu có); quy chuẩn kỹ thuật; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;...

c) Quyết định dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

b) Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

c) Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

3. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án:

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cơ quan quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước các cấp địa phương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cùng cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, B, C

1. Chủ chương trình, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện chương trình, dự án đầu tư công đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án đầu tư công đến cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

b) Giao cơ quan chuyên môn chuẩn bị báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công phải nêu rõ những lý do điều chỉnh đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công;

c) Tổ chức thẩm định nội bộ việc điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công;

d) Hoàn chỉnh báo cáo đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh.

Trường hợp điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án lớn hơn tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phải thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Luật Đầu tư công và Điều 11 Nghị định này trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình:

a) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 37 của Luật Đầu tư công;

b) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 38 của Luật Đầu tư công;

c) Trình tự thẩm định, quyết định điều chỉnh chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 39 của Luật Đầu tư công.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án không có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật Đầu tư công;

b) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án (nếu có);

c) Quyết định đầu tư chương trình, dự án; quyết định đầu tư chương trình, dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

d) Báo cáo thẩm định nội bộ đề xuất điều chỉnh chương trình, dự án và các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật Đầu tư công;

e) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư điều chỉnh chương trình, dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định này.

3. Nội dung thẩm định điều chỉnh chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

c) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của chương trình với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; khả năng thu hồi vốn và trả nợ trong trường hợp sử dụng vốn vay;

d) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều chỉnh chương trình theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 43 của Luật Đầu tư công và của Nghị định này.

4. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong nội dung hồ sơ trình thẩm định;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đầu tư công;

d) Sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án; đánh giá các chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong quá trình khai thác dự án;

đ) Tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; tác động tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững;

e) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều chỉnh dự án theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 43 của Luật Đầu tư công.

5. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, các nội dung pháp luật xây dựng chưa quy định tại khoản 4 Điều này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Thời gian thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư công theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 24. Nội dung, thời gian quyết định điều chỉnh chương trình, dự án

1. Nội dung quyết định điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công gồm những điều chỉnh tương ứng với các nội dung quyết định chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này.

2. Thời gian quyết định điều chỉnh chương trình, dự án và thời gian gửi quyết định và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án cho các cơ quan tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định này.

Chương IV QUẢN LÝ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHÔNG CÓ CẤU PHẦN XÂY DỰNG

Điều 25. Tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng

1. Người đứng đầu cơ quan được cấp có thẩm quyền giao lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và người đứng đầu cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của nhiệm vụ như: Ban quản lý, thuê tư vấn quản lý, đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý.

2. Chi phí quản lý thực hiện nhiệm vụ quy hoạch thực hiện theo quy định về chi phí quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của nhiệm vụ, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý, thuê tư vấn quản lý, đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý.

4. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng theo quy định của Luật Đầu tư công quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

5. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hình thức tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì việc tổ chức quản lý dự án được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đối với dự án khẩn cấp không có cấu phần xây dựng:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp; tổ chức giám sát thực hiện và nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 26. Thiết kế dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định phương án thiết kế dự án bảo đảm hiệu quả quản lý thực hiện dự án. Cụ thể:

a) Thiết kế một bước là thiết kế chi tiết, gồm các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng khác;

b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết. Thiết kế cơ sở gồm các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hạ tầng kỹ thuật và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước.

2. Nội dung phương án thiết kế dự án quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

3. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, số bước thiết kế được áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì số bước thiết kế được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Nội dung và xác định tổng mức đầu tư của dự án

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư dự án là ước tính chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C;

Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án được tính toán trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ của dự án và suất vốn đầu tư (nếu có) hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện, có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

2. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định cụ thể phù hợp với thiết kế một bước hoặc thiết kế hai bước quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này và các nội dung khác của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

Nội dung tổng mức đầu tư dự án gồm: chi phí chuẩn bị đầu tư; chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai; chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy, chi phí thiết bị; chi phí tiền công, tiền lương; chi phí tư vấn; chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; chi phí quản lý và các thành phần chi phí khác.

3. Nội dung các chi phí của tổng mức đầu tư:

a) Chi phí chuẩn bị đầu tư;

b) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai;

c) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy để thực hiện các dự án;

d) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có), chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí có liên quan khác;

đ) Chi phí tiền lương, tiền công để thực hiện dự án;

e) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác;

g) Chi phí tư vấn gồm chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn giám sát dự án và các chi phí tư vấn khác liên quan (nếu có);

h) Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án;

i) Chi phí quản lý và các thành phần chi phí khác.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực quy định tiêu chuẩn, định mức, nội dung chi tiết và phương pháp xác định chi phí làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

5. Phương pháp xác định một số khoản chi phí cụ thể trong tổng mức đầu tư dự án như sau:

a) Chi phí mua sắm tài sản, nhà cửa, đất đai được xác định trên cơ sở diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và phù hợp với thời gian lập tổng mức đầu tư, địa điểm đầu tư dự án;

b) Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, chi tiết máy (nếu có) để thực hiện dự án được tính toán trên cơ sở số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật và giá cả thị trường;

c) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá cả thị trường và các chi phí khác có liên quan;

d) Chi phí tiền lương, tiền công căn cứ vào các tiêu chuẩn định mức, tiền lương, tiền công của người lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế và các loại phí, chi phí khác có liên quan được tính theo quy định của pháp luật và giá cước vận chuyển;

e) Chi phí tư vấn được xác định theo công việc tư vấn của dự án tương tự đã thực hiện hoặc xác định bằng ước tính theo từng khoản chi cho việc tư vấn theo định mức (nếu có) hoặc giá cả thị trường;

g) Chi phí dự phòng cho công việc có thể phát sinh thêm và trượt giá trong thời gian triển khai thực hiện dự án được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư và từng yếu tố chi phí cụ thể quy định tại khoản 3 Điều này;

h) Chi phí quản lý và chi phí khác được xác định theo quy định của pháp luật và đặc điểm, tổ chức quản lý của dự án.

Điều 28. Nội dung và xác định dự toán dự án

1. Dự toán dự án là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và thiết kế dự án được duyệt; các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

2. Nội dung dự toán dự án là các chi phí quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị định này.

3. Dự toán dự án được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị định này tại thời điểm lập dự toán dự án và theo các quy định về tiêu chuẩn, định mức, phương pháp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 29. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án

1. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương quản lý, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

2. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với sở quản lý chuyên ngành tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

3. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý và dự án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư, đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của dự án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt đối với dự án thiết kế một bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế hai bước. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

Điều 30. Trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế, dự toán dự án

1. Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế, dự toán dự án, giao cho đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thẩm định theo nội dung quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

2. Đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thẩm định chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức thẩm định các nội dung của thiết kế, dự toán theo quy định tại các Điều 26, 28 của Nghị định này. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định từng phần thiết kế, dự toán đầu tư của dự án để phục vụ công tác thẩm định của mình.

3. Thời gian thẩm định thiết kế, dự toán đầu tư của đơn vị có chức năng được giao nhiệm vụ thẩm định kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Đối với dự án nhóm A: Không quá 40 ngày;

b) Đối với dự án nhóm B: Không quá 30 ngày;

c) Đối với dự án nhóm C: Không quá 20 ngày.

Điều 31. Nội dung thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán dự án

1. Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán dự án gồm các nội dung quy định tại các Điều 26, 28 của Nghị định này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán dự án bao gồm:

a) Các thông tin chung về dự án: Tên dự án, hạng mục dự án (nêu rõ nhóm dự án); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế đầu tư dự án; địa điểm đầu tư (nếu có);

b) Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chủ yếu của dự án;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;

d) Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục dự án và toàn bộ dự án;

đ) Dự toán đầu tư dự án;

e) Những yêu cầu phải hoàn chỉnh bổ sung hồ sơ thiết kế và các nội dung khác (nếu có).

3. Thời gian phê duyệt thiết kế, dự toán dự án: Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt thiết kế, dự toán dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Đối với dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

b) Đối với dự án nhóm B: Không quá 10 ngày;

c) Đối với dự án nhóm C: Không quá 5 ngày.

Điều 32. Hồ sơ thẩm định thiết kế và dự toán dự án

1. Tờ trình thẩm định thiết kế.

2. Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế (nếu có), các tài liệu khảo sát liên quan.

3. Bản sao quyết định chủ trương đầu tư dự án (trừ các dự án không phải phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công) và quyết định đầu tư dự án kèm theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

4. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với quy định.

5. Dự toán đầu tư của dự án.

Điều 33. Nghiệm thu đưa dự án vào khai thác sử dụng

1. Dự án được đưa vào khai thác sử dụng khi đã đầu tư hoàn chỉnh theo thiết kế được duyệt, vận hành đúng yêu cầu kỹ thuật và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.

2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, có thể bàn giao từng hạng mục, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành để đưa vào khai thác, sử dụng.

3. Biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục dự án, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành là căn cứ để chủ đầu tư đưa dự án vào khai thác sử dụng và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định.

4. Các dự án hoàn thành phải thực hiện quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

5. Hồ sơ bàn giao dự án gồm: Hồ sơ hoàn thành dự án; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy định bảo trì dự án.

6. Hồ sơ đầu tư dự án phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Điều 34. Kết thúc đầu tư dự án

1. Kết thúc đầu tư dự án khi chủ đầu tư nhận bàn giao toàn bộ dự án và dự án hết thời gian bảo hành theo quy định.

2. Trước khi bàn giao dự án, nhà thầu phải di chuyển hết tài sản của mình (nếu có) ra khỏi khu vực thi công.

Điều 35. Vận hành dự án

1. Sau khi nhận bàn giao dự án, chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm vận hành, khai thác đảm bảo hiệu quả dự án theo đúng mục đích và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Chủ đầu tư hoặc tổ chức được giao quản lý sử dụng dự án có trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì dự án theo quy định.

Chương V LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VÀ HẰNG NĂM VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ

Điều 36. Lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp trực tiếp quản lý để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi.

2. Các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư với các nội dung:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn trước;

b) Mục tiêu, định hướng cơ cấu đầu tư trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn tiếp theo;

c) Khả năng huy động và cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; dự kiến tổng số vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, bao gồm vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn trả các khoản ứng trước, hoàn trả các khoản vốn vay đến hạn thanh toán;

d) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý, trong đó làm rõ mức vốn của từng cơ quan trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn;

e) Danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên phù hợp với khả năng cân đối vốn và tiến độ thực hiện dự án;

g) Dự kiến kết quả đạt được.

Điều 37. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Luật Đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư hằng năm trình bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp quản lý xem xét, quyết định. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư hằng năm sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư theo quy định tại Điều 50 của Luật Đầu tư công;

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm trước năm kế hoạch để theo dõi.

2. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định báo cáo kế hoạch đầu tư hằng năm của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Căn cứ ý kiến thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thiện báo cáo kế hoạch đầu tư hằng năm; trình bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định.

4. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm tổng số vốn và danh mục các dự án đầu tư; quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư hằng năm khi có nhu cầu, bảo đảm phù hợp với khả năng thực tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

Chương VI TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG CẤP BÙ LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 38. Trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách:

a) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư, vốn tín dụng chính sách của ngân hàng chính sách giai đoạn trước;

b) Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; định hướng phát triển, chương trình tín dụng chính sách được nhà nước giao, chiến lược phát triển của ngân hàng chính sách trong trung hạn, dự kiến kế hoạch tín dụng ưu đãi trong giai đoạn tiếp theo;

c) Khả năng huy động vốn và cân đối nguồn để thực hiện nguồn vốn tín dụng đầu tư, vốn tín dụng chính sách thực hiện trong trung hạn;

d) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước bao gồm vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách giai đoạn trước;

đ) Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý;

e) Các nhiệm vụ thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng chính sách được nhà nước giao trong trung hạn phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ;

g) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

2. Các ngân hàng chính sách tổng hợp báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định tại các khoản 8, 9 Điều 55 và Điều 60 của Luật Đầu tư công.

Điều 39. Trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách:

a) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư, tín dụng chính sách năm trước của các ngân hàng chính sách;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước của các ngân hàng chính sách;

c) Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách;

d) Định hướng, chiến lược phát triển của các ngân hàng chính sách trong năm kế hoạch;

đ) Dự kiến kế hoạch vốn tín dụng ưu đãi;

e) Các nhiệm vụ thực hiện trong năm kế hoạch phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác;

g) Nhu cầu vốn ngân sách nhà nước trong năm kế hoạch;

h) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và kết quả dự kiến đạt được.

2. Các ngân hàng chính sách tổng hợp báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi và phí quản lý của các ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định tại các Điều 56, 61 của Luật Đầu tư công.

Điều 40. Cấp bù lãi suất đối với các ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu cấp bù lãi suất của của các ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách được cấp có thẩm quyền quyết định trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, lập báo cáo và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

2. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm do Ngân hàng Nhà nước báo cáo được thực hiện theo quy định tại các Điều 55, 56 của Luật Đầu tư công.

Điều 41. Trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Tình hình triển khai và kết quả quản lý, sử dụng vốn điều lệ tại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trong giai đoạn trước;

b) Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan;

c) Quy mô vốn điều lệ của các quỹ, đánh giá sự cần thiết đối với nhu cầu cấp vốn điều lệ tại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

d) Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

đ) Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động đối với ngành, lĩnh vực khi vốn điều lệ được cấp, tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội;

e) Giải pháp thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

2. Trình tự lập báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư công, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ, báo cáo cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương được giao là đơn vị chủ quản của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách xem xét;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hoàn chỉnh báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp vốn điều lệ của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư công.

Điều 42. Trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

1. Nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Tình hình và kết quả quản lý, sử dụng vốn điều lệ năm trước năm kế hoạch của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

b) Định hướng trong năm kế hoạch để cấp vốn điều lệ, nhu cầu vốn điều lệ của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

c) Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để cấp vốn điều lệ;

d) Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động đối với ngành, lĩnh vực khi vốn điều lệ được cấp, tính toán hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế - xã hội;

đ) Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được.

2. Trình tự lập báo cáo thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 56 của Luật Đầu tư công, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch đầu tư công cấp vốn điều lệ hằng năm, báo cáo cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công của

bộ, cơ quan trung ương, địa phương được giao là đơn vị chủ quản của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách xem xét;

b) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hoàn chỉnh báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hằng năm cấp vốn điều lệ của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Đầu tư công.

Điều 43. Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Căn cứ nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức lập, thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định chính sách, bao gồm cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công cho các đối tượng thuộc chính sách.

2. Trình tự lập, thẩm định báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

a) Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại các Điều 55, 56 của Luật Đầu tư công; cơ quan chủ trì thực hiện chính sách lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

b) Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại các Điều 55, 56 của Luật Đầu tư công.

Chương VII TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 44. Trách nhiệm, thẩm quyền và biện pháp tổ chức, điều hành kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương hằng năm, danh mục và mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kết quả phân bổ chi tiết kế hoạch trước ngày 10 tháng 01 năm kế hoạch.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của kế hoạch

đầu tư vốn ngân sách nhà nước đã được giao; không bảo đảm các yêu cầu theo quy định về pháp luật đầu tư công, có ý kiến bằng văn bản cho bộ, cơ quan trung ương và địa phương chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đồng gửi Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi.

3. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không phân bổ hết số vốn kế hoạch được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi, điều chuyển cho bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác có nhu cầu trước ngày 30 tháng 6 năm kế hoạch.

4. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, địa phương chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn được giao theo quy định của Luật Đầu tư công.

Trường hợp đến ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch, bộ, cơ quan trung ương và địa phương không giải ngân hết kế hoạch đầu tư công được giao hằng năm, không có các trường hợp bất khả kháng được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định tại Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương của bộ, cơ quan trung ương và địa phương tương ứng với số vốn không giải ngân hết, không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn, cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc bố trí vốn từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách trung ương hằng năm để thực hiện dự án đầu tư công. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước bố trí từ nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện các dự án đầu tư công trong thời gian thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn để báo cáo Chính phủ.

Điều 45. Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa kỳ tính đến hết quý II năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo ước tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn tính đến hết năm cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn;

c) Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm:

- Trước ngày 15 hằng tháng, báo cáo ước tình hình giải ngân cả tháng và kết quả giải ngân tháng trước;

- Trước ngày 10 tháng đầu tiên các quý, báo cáo kết quả giải ngân quý trước;

- Trước ngày 10 tháng 7 năm kế hoạch, báo cáo chi tiết lũy kế giải ngân của các dự án trong 6 tháng đầu năm;

- Trước ngày 28 tháng 2 năm sau năm kế hoạch, báo cáo chi tiết số thực tế giải ngân của các dự án của cả năm kế hoạch và số vốn của các dự án được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm kế hoạch;

Riêng đối với kế hoạch vốn đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn của từng chương trình;

d) Tình hình điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn ngân sách trung ương trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương ngay sau khi có quyết định điều chỉnh;

đ) Các thông tin khác phục vụ cho việc lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia, của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

e) Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Bộ Tài chính định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hằng tháng, hằng quý, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 5 năm báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước;

b) Định kỳ 6 tháng, hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 5 năm báo cáo chi tiết giải ngân kế hoạch vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương. Riêng đối với kế hoạch vốn đầu tư công thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ báo cáo theo tổng số vốn của từng chương trình.

3. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức công khai thông tin tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng tháng của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Việc báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các cấp, các ngành ở địa phương thực hiện theo quy định sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định việc báo cáo, cung cấp thông tin và thời gian báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp dưới phù hợp với các quy định theo dõi, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của Luật Đầu tư công, các quy định tại Nghị định này và yêu cầu quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công của địa phương;

b) Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 46. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương của cơ quan, địa phương mình, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư công.

2. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 67 của Luật Đầu tư công.

3. Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch.

Điều 47. Ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công

1. Trường hợp có nhu cầu cấp bách về vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước cho phép ứng trước kế hoạch vốn năm sau để thực hiện dự án đầu tư công thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Mức vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch trung hạn bố trí cho dự án.

Điều 48. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau trong các trường hợp sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia;

b) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;

c) Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau;

d) Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép giải ngân vào năm sau;

đ) Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép;

e) Dự án cơ quan đại diện và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài;

g) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ có duy nhất 01 dự án trong năm kế hoạch hoặc không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch.

2. Căn cứ đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách trung ương của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 49. Nguyên tắc theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công

1. Nguyên tắc theo dõi kế hoạch đầu tư công:

a) Theo dõi, cập nhật có hệ thống các thông tin, số liệu liên quan đến việc tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, gồm cả việc theo dõi chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt;

b) Bảo đảm phản ánh chính xác, đầy đủ và trung thực các thông tin, số liệu và tình hình, kết quả triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công.

2. Nguyên tắc đánh giá kế hoạch đầu tư công:

a) Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội theo mục tiêu đề ra trong quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của chương trình, dự án;

c) Bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch và tăng cường trách nhiệm giải trình trong đánh giá kế hoạch đầu tư công;

d) Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và cộng đồng dân cư trong đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công.

Điều 50. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công

1. Theo dõi, kiểm tra thực hiện kế hoạch đầu tư công:

a) Theo dõi, kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Luật Đầu tư công;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính hướng dẫn bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định pháp luật về đầu tư công;

c) Bộ, cơ quan trung ương căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm chi tiết tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của bộ, cơ quan trung ương quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổ chức và hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp dưới theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, bao gồm chi tiết tình hình thực hiện và giải

ngân các dự án đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương;

đ) Bộ Tài chính theo dõi và tổng hợp tình hình giải ngân các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công:

a) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định tại Điều 70 của Luật Đầu tư công; định kỳ gửi báo cáo đánh giá tình hình thực hiện và kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế của kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nội dung: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giữa kỳ vào năm thứ ba của kế hoạch đầu tư công trung hạn và cả giai đoạn vào năm cuối triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công hằng năm vào tháng 9 hằng năm và trước ngày 31 tháng 3 năm sau;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 51. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

1. Các quy định sử dụng chung:

a) Thông tin, dữ liệu được thu thập, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công là thông tin, dữ liệu, tài liệu gốc của các chương trình, dự án đầu tư công. Trường hợp số liệu bản giấy và trên Hệ thống khác nhau thì thông tin trên Hệ thống là cơ sở để lập, thẩm định, giao, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

b) Dự án đầu tư công không được giải ngân nếu không có danh mục và số liệu giao kế hoạch hằng năm trên Hệ thống;

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu do cơ quan báo cáo, cập nhật trên Hệ thống;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống phải sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong việc ký gửi báo cáo trên Hệ thống;

đ) Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các dự án có yêu cầu bí mật Nhà nước.

2. Quy định về tài khoản sử dụng Hệ thống:

a) Tài khoản sử dụng được quản lý tập trung trên Hệ thống do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng;

b) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công được đăng ký tài khoản sử dụng Hệ thống. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp tài khoản dựa trên thông tin đăng ký và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân tham gia Hệ thống;

c) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được cấp tài khoản sử dụng Hệ thống để theo dõi, cập nhật các thông tin liên quan đến chương trình, dự án, kế hoạch đầu tư công của cơ quan mình;

d) Việc đăng ký tài khoản được thực hiện trực tuyến trên Hệ thống tại địa chỉ https://taikhoan.mpi.gov.vn. Thông tin bắt buộc phải cập nhật khi đăng ký tài khoản bao gồm:

- Thông tin của người được giao quản lý sử dụng tài khoản: Họ và tên; số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân; số điện thoại di động; thư điện tử;

- Thông tin của cơ quan sử dụng tài khoản: Tên cơ quan; thông tin của người đứng đầu cơ quan: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại di động, thư điện tử; bản chụp quyết định thành lập cơ quan;

đ) Tài khoản chính của bộ, cơ quan trung ương và địa phương được sử dụng để xác thực thông tin đăng ký tài khoản của các cơ quan quản lý, chủ đầu tư, ban quản lý dự án thuộc cơ quan mình;

e) Người sử dụng phải đổi mật khẩu ban đầu trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được tài khoản. Không tiết lộ mật khẩu cho người khác không có trách nhiệm cập nhật trên Hệ thống. Trường hợp thay đổi người sử dụng tài khoản, người tiếp nhận bàn giao tài khoản phải đổi lại mật khẩu và thay đổi thông tin người quản lý, sử dụng tài khoản trên Hệ thống.

3. Các trình tự, thủ tục phải thực hiện trên Hệ thống bao gồm:

a) Lập, thẩm định, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Lập, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm;

c) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công;

d) Theo dõi, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công;

đ) Quản lý, lưu trữ, công khai dữ liệu theo quy định.

4. Quy định về lập, thẩm định, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trên Hệ thống

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tổng mức vốn mức vốn đầu tư công dự kiến của bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Đầu tư công trên Hệ thống;

b) Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 55 Luật Đầu tư công và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống;

c) Đến hết ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, trên cơ sở dữ liệu bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi trên Hệ thống, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện đóng Hệ thống để thẩm định phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của bộ, cơ quan trung ương và địa

phương theo quy định. Trong quá trình thẩm định, dữ liệu được gửi lại bộ, cơ quan trung ương và địa phương để hoàn thiện và gửi lại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống;

d) Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau và gửi lại Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống;

đ) Căn cứ kế hoạch đã hoàn thiện của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên Hệ thống, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia, báo cáo Chính phủ;

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo đến bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế hoạch đầu tư công trung hạn sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống.

5. Quy định về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc cấp mình quản lý cập nhật danh mục dự án và mức vốn trên Hệ thống trong vòng 14 ngày kể từ ngày giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương.

6. Quy định về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trên Hệ thống:

a) Khi có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo tình hình thực hiện, cập nhật đề xuất điều chỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên Hệ thống để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo và cập nhật dữ liệu điều chỉnh trên Hệ thống.

7. Quy định về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc cấp mình quản lý cập nhật nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống trong thời gian 07 ngày kể từ ngày quyết định điều chỉnh.

8. Quy định về lập, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương trên Hệ thống

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương dự kiến phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương và địa phương của kế hoạch năm sau theo quy định tại khoản 7 Điều 56 của Luật Đầu tư công trên Hệ thống;

b) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại các khoản 6, 8 Điều 56 của Luật Đầu tư công trên Hệ thống;

c) Căn cứ phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm sau, danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Chính phủ và theo dõi thực hiện trên Hệ thống.

9. Quy định về lập, giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống

Căn cứ kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm triển khai việc lập, giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương hằng năm trên Hệ thống.

10. Quy định về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương trên Hệ thống

a) Trường hợp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương thuộc thẩm quyền của người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật dữ liệu điều chỉnh trên Hệ thống trong vòng 07 ngày kể từ ngày có quyết định điều chỉnh;

b) Trường hợp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách

trung ương thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Khi có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch đầu tư công, bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo tình hình thực hiện, cập nhật đề xuất điều chỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên Hệ thống;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp phương án đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương trên Hệ thống để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo và cập nhật dữ liệu điều chỉnh trên Hệ thống.

11. Quy định về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của cấp quản lý cập nhật nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống trong thời gian 07 ngày kể từ ngày quyết định điều chỉnh.

12. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công

a) Chủ đầu tư các dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước báo cáo mã đơn vị quan hệ ngân sách của dự án đầu tư (đối với dự án đã được cấp mã và chưa cập nhật trên Hệ thống), số liệu thực hiện và giải ngân kế hoạch của dự án trong tháng (tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo), bản quét màu các văn bản của dự

án, bao gồm quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu chưa được cập nhật trên Hệ thống hoặc có quyết định mới) theo từng dự án trước ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Định kỳ vào ngày 22 hằng tháng, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo trên Hệ thống số liệu tổng hợp thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước (tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo) của bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo từng nguồn vốn, đánh giá tình hình triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước, phân tích các kết quả đạt được, những mặt còn tồn tại, khó khăn, thách thức, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

13. Chia sẻ và đồng bộ hóa dữ liệu

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chia sẻ và đồng bộ hóa thông tin về kế hoạch đầu tư công đã giao trên Hệ thống với Hệ thống TABMIS hoặc các hệ thống ứng dụng khác của Bộ Tài chính để cung cấp kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của các dự án được kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước, nhằm hỗ trợ cho việc kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước;

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm chia sẻ và đồng bộ hóa thông tin về giải ngân của từng dự án đầu tư được kiểm soát, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước trên Hệ thống TABMIS hoặc các hệ thống ứng dụng khác của Bộ Tài chính và Hệ thống của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để làm cơ sở báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công của bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đầu tư công, nếu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện phải tiến hành phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt lại quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

2. Các dự án đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã được giao. Các dự án đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định trước ngày Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 có hiệu lực thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 101 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

3. Đối với kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2020 vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, việc lập, thẩm định, quyết định, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định, điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Nghị định này.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, việc lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức quản lý thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 6, Điều 46, Điều 47 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, quyết định đầu tư và tổ chức quản lý thực hiện theo quy định của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài áp dụng quy định tại Nghị định này và quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một nội dung áp dụng quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

6. Các quy định tại Nghị định này không áp dụng đối với các đối tượng quy định tại các khoản 3, 5 Điều 101 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành nội dung quy định tại Điều 51 của Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Đã ký
Nguyễn Xuân Phúc

- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

PHỤ LỤC I PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

(Kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
A	**NHÓM A**			---	---	---
I	**PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG** 1. Dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án đầu tư tổng thể thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh có mức độ tuyệt mật. Đối với dự án thành phần hoặc dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng một quyết định riêng trên địa bàn thuộc phạm vi thực hiện dự án đầu tư tổng thể, việc phân loại dự án theo tiêu chí quy định tại các điểm 2, 3 Mục này và các Mục II, III, IV, V Phần A và Phần B, C của Phụ lục này. 2. Dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm độc hại; b) Nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ. 3. Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án đầu tư tổng thể hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đối với dự án thành phần hoặc dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng một quyết định riêng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, việc phân loại dự án theo tiêu chí quy định tại các điểm 1, 2 Mục này và các Mục II, III, IV, V Phần A và Phần B, C của Phụ lục này.	Không phân biệt tổng mức đầu tư				
II	**PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG** 1. Dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Cầu đường bộ, cầu đường sắt, cầu bộ hành, cầu phao; b) Cảng biển quốc tế, cảng sông; cảng, bến thủy nội địa, gồm: cảng, bến hàng hóa; cảng, bến hành khách; bến cảng biển nội địa; nhà ga đường thủy; luồng đường thủy nội địa; c) Sân bay quốc tế; sân bay nội địa; nhà ga hàng không;	Từ 2.300 tỷ đồng trở lên				

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	d) Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao và đường sắt quốc gia; đường sắt đô thị, đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm (Metro); đường sắt chuyên dụng, đường sắt địa phương, nhà ga đường sắt cao tốc và tốc độ cao; đ) Hầm đường ô tô; hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ, hầm tàu điện ngầm; e) Đường ô tô cao tốc và đường quốc lộ. 2. Dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện; b) Nhà máy thủy điện, hồ chứa nước của nhà máy thủy điện, đập các loại của công trình thủy điện; nhà máy thủy điện tích năng; c) Nhà máy điện gió (trang trại điện gió); d) Nhà máy điện mặt trời (trang trại điện mặt trời); đ) Nhà máy điện địa nhiệt; e) Nhà máy điện sử dụng năng lượng biển, như: thủy triều, sóng biển, dòng hải lưu,...; g) Nhà máy điện từ rác; h) Nhà máy điện sinh khối; i) Nhà máy điện khí biogas; k) Nhà máy phát điện khác; l) Đường dây và trạm biến áp. 3. Dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Giàn khoan thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; b) Tuyến ống dẫn khí, dầu và các thiết bị phụ trợ để hút dầu. 4. Dự án quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, gồm: nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại; nhà máy sản xuất sô đa; nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết; nhà máy sản xuất que hàn; nhà máy sản xuất hóa chất khác, trừ các dự án quy định tại điểm 6 Mục III Phần A Phụ lục này; b) Nhà máy sản xuất hóa dầu; c) Nhà máy sản xuất phân bón; d) Nhà máy sản xuất xi măng. 5. Dự án quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Nhà máy luyện kim mầu; b) Nhà máy luyện, cán thép; c) Nhà máy cơ khí chế tạo máy động lực và máy công cụ các loại; d) Nhà máy chế tạo thiết bị công nghiệp và thiết bị toàn bộ; đ) Nhà máy chế tạo ô tô. 6. Dự án quy định tại điểm e khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu					

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	mỏ hóa chất (tuyển quặng Apatit); b) Nhà máy chọn rửa, tuyển than; c) Nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng; d) Nhà máy sản xuất alumin; đ) Mỏ khai thác vật liệu xây dựng; e) Dự án khai thác than, quặng; g) Nhà máy và dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản khác. 7. Dự án quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Khu đô thị; b) Khu nhà ở chung cư.					
III	**PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG** 1. Dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Đường ô tô, đường trong đô thị (đường cao tốc đô thị, đường phố, đường gom), đường nông thôn, bến phà; b) Đường thủy trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo; kênh đào; c) Luồng tàu ở cửa biển, cửa vịnh hở, trên biển; d) Bến phà cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng,...); đ) Hệ thống phao báo hiệu hàng hải trên sông, trên biển; e) Đèn biển, đăng tiêu; g) Các dự án giao thông khác, trừ các dự án quy định tại điểm 1 Mục II Phần A của Phụ lục này. 2. Dự án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Dự án đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bối, đê bao và đê chuyên dùng; b) Công trình chính trị, bao gồm đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè, bờ bao bảo vệ bờ,... ở cửa biển, ven biển và trong sông. c) Hồ chứa nước; hồ điều hòa; d) Nạo vét sông, hồ làm thông thoáng dòng chảy; các hệ thống dẫn, chuyển nước và điều tiết nước; đ) Trạm bơm; giếng; công trình lọc và xử lý nước; e) Các dự án thủy lợi chịu áp khác; g) Dự án cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác; h) Công trình cống, đập; i) Các công trình phụ trợ phục vụ quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi.3. Dự án quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm:	Từ 1.500 tỷ đồng trở lên				

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	a) Nhà máy nước; dự án xử lý nước sạch, bể chứa nước sạch, trừ dự án quy định tại điểm đ khoản 2 Mục này; b) Trạm bơm (nước thô hoặc nước sạc h), trạm bơm nước mưa, trừ dự án quy định tại điểm đ khoản 2 Mục này; c) Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạc h); tuyến cống thoát nước mưa, cống chung; d) Dự án xử lý nước thải, trừ dự án xử lý nước thải tập trung nằm trong dự án tổng thể hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đ) Tuyến cống thoát nước thải; trạm bơm nước thải; e) Dự án xử lý bùn; g) Dự án xử lý rác thải, gồm: trạm trung chuyển, bãi chôn lấp rác, nhà máy đốt, xử lý chế biến rác; khu xử lý chất thải rắn; h) Dự án chiếu sáng công cộng; i) Dự án công viên cây xanh; k) Nghĩa trang; l) Bãi đỗ xe ô tô, xe máy, gồm: bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nổi; m) Cống cáp; hào kỹ thuật, tuy nen kỹ thuật; n) Dự án mua sắm phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, cơ quan quốc phòng, an ninh không có tính chất bảo mật quốc gia. 4. Dự án quy định tại điểm d khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án chế tạo máy móc kỹ thuật điện: máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, máy chỉnh lưu. 5. Dự án quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Nhà máy lắp ráp điện tử, điện lạnh; b) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử. 6. Dự án quy định tại điểm e khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa; b) Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm; c) Nhà máy sản xuất hóa dược (vi sinh), thuốc.7. Dự án quy định tại điểm g khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa; b) Nhà máy sản xuất pin; c) Nhà máy sản xuất ắc quy; d) Nhà máy sản xuất sơn các loại, nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic; đ) Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô, máy kéo, mô tô, xe đạp; nhà máy sản xuất băng tải; nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật; e) Dự án sản xuất vật liệu khác, trừ dự án quy định tại Điểm 4 Mục II Phần A của Phụ lục này.					

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	8. Dự án quy định tại điểm h khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Nhà máy lắp ráp xe máy; b) Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; c) Dự án cơ khí khác, trừ các dự án quy định tại Điểm 5 Mục II Phần này của Phụ lục này. 9. Dự án quy định tại điểm i khoản 3 Điều 8 của Luật Đầu tư công bao gồm: a) Tháp (cột) thu, phát sóng viễn thông; b) Tuyến cấp bế, tuyến cột, tuyến cáp viễn thông; c) Nhà phục vụ thông tin liên lạc, nhà bưu điện, nhà bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị viễn thông; d) Dự án đầu tư trang thiết bị bưu chính, viễn thông.					
IV	**PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG** 1. Dự án theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê; xây dựng, tu bổ đê điều; b) Dự án bảo vệ và phát triển rừng, hạ tầng lâm sinh; c) Dự án sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp và giống thủy sản; d) Hạ tầng sản xuất và phát triển nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản. đ) Dự án định canh, định cư, di dời và ổn định dân cư ra khỏi khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai. 2. Dự án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại vườn quốc gia; b) Dự án bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên; các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa; c) Dự án bảo vệ và bảo tồn động, thực vật hoang dã; dự án bảo tồn và lưu giữ nguồn gien quý hiếm, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã; d) Dự án xây dựng công viên động vật hoang dã. 3. Dự án quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công là dự án tổng thể hạ tầng kỹ thuật của cả khu đô thị mới. Đối với các dự án thành phần hoặc dự án đầu tư hạ tầng được cấp có thẩm quyền phê duyệt bằng một quyết định đầu tư riêng trong khu đô thị mới (trừ các dự án quy định tại điểm 3 Mục III Phần A của Phụ lục này), việc phân nhóm	Từ 1.000 tỷ đồng trở lên				

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	dự án theo tiêu chí phân nhóm dự án quy định tại các điểm 1, 2, 4 Mục này và các Mục I, II, III, V Phần A và Phần B, C của Phụ lục này. 4. Dự án quy định tại điểm d khoản 4 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Nhà máy sữa; nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền; nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu; nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát; nhà máy xay xát, lau bóng gạo; nhà máy chế biến nông, lâm sản khác; b) Nhà máy dệt; nhà máy sản xuất các sản phẩm may; c) Nhà máy in, nhuộm; d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da; đ) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh; e) Nhà máy bột giấy và giấy; g) Nhà máy sản xuất thuốc lá; h) Nhà máy chế biến thủy sản; nhà máy chế biến đồ hộp; i) Nhà máy chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ; k) Nhà máy đóng tàu; dự án đóng tàu; l) Dự án công nghiệp khác, trừ các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại các Mục I, II và III Phần A của Phụ lục này.					
V	**PHÂN LOẠI DỰ ÁN NHÓM A THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 8 CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG** 1. Dự án quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công a) Bệnh viện từ trung ương đến địa phương; phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa; cơ sở giám định y khoa; cơ sở chẩn đoán; nhà hộ sinh; trạm y tế cấp xã và tương đương; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở phục hồi chức năng; tổ chức giám định pháp y, tổ chức giám định pháp y tâm thần từ trung ương đến địa phương; các cơ sở y tế khác; b) Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão; c) Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; d) Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày và các dự án văn hóa khác có chức năng tương tự; đ) Di tích; dự án phục vụ tín ngưỡng (hành lễ); tượng đài ngoài trời; e) Xây dựng phòng học, giảng đường, thư viện, nhà liên bộ, phòng làm việc, nhà công vụ, các công trình chức năng và phụ trợ, trang thiết bị của các cơ sở giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; g) Khu nhà ở cho sinh viên, học sinh (ký túc	Từ 800 tỷ đồng trở lên				

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	xá sinh viên, học sinh). 2. Dự án quy định tại điểm b khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công a) Đầu tư cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; b) Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; c) Trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; d) Phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đ) Dự án Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; e) Trạm, trại thực nghiệm; g) Dự án tổng thể hạ tầng khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; h) Mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, quan trắc môi trường, quan trắc tài nguyên nước, đo đạc bản đồ, quản lý đất đai, địa chất khoáng sản; i) Đầu tư hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin; k) Dự án bảo mật và an toàn thông tin điện tử; l) Hạ tầng thương mại điện tử, giao dịch điện tử; m) Tháp thu, phát sóng truyền thanh, truyền hình, cột BTS; n) Dự án phát thanh, truyền hình. 3. Dự án quy định tại điểm c khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Kho xăng dầu; b) Kho chứa khí hóa lỏng; c) Kho đông lạnh; d) Kho, bến bãi lưu giữ hàng dự trữ quốc gia; đ) Kho lưu trữ chuyên dụng; e) Kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng; g) Các dự án kho tàng khác. 4. Dự án theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Khu vui chơi, giải trí; b) Cáp treo vận chuyển người; c) Dự án hạ tầng khu, điểm du lịch, bao gồm: đường nội bộ khu, điểm du lịch; kè nạo vét lòng hồ để bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch và dự án hạ tầng khác trong khu, điểm du lịch; d) Sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác ở ngoài trời, trong nhà, sân gôn. 5. Dự án theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công, bao gồm: a) Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm logistic và						

TT	PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				
	các dự án thương mại, dịch vụ khác; b) Nhà đa năng, nhà khách, khách sạn; c) Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức khác; d) Dự án nhà ở, khu nhà biệt thự, khu nhà ở riêng lẻ, trừ dự án xây dựng khu nhà ở quy định tại điểm 7 Mục II Phần A của Phụ lục này; đ) Dự án xây dựng dân dụng khác. 6. Dự án theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công.					
B	**NHÓM B**					
I	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II Phần A	Từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng				
II	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục III Phần A	Từ 80 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng				
III	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A	Từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng				
IV	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục V Phần A	Từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng				
C	**NHÓM C**					
I	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II Phần A	Dưới 120 tỷ đồng				
II	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục III Phần A	Dưới 80 tỷ đồng				
III	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục IV Phần A	Dưới 60 tỷ đồng				
IV	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục V Phần A	Dưới 45 tỷ đồng				

PHỤ LỤC II MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG; BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG; NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH VỀ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công
Mẫu số 02	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công
Mẫu số 03	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A
Mẫu số 04	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C
Mẫu số 05	Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ

	trương đầu tư dự án
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình
Mẫu số 07	Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Mẫu số 08	Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư chương trình
Mẫu số 09	Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công

Mẫu số 01 Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

TÊN CƠ QUAN Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

TỜ TRÌNH

Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên chương trình/dự án:

2. Chủ chương trình/Chủ đầu tư:

3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình/dự án:

4. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

5. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn khác (nếu có):

6. Thời gian thực hiện:

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình/dự án:

8. Các thông tin khác (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình/dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình/dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A; Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định tại Nghị định này.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ (nếu có).

4. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

5. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chương trình/dự án (Tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình/dự án; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ……	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

Mẫu số 02 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình

TÊN CHỦ CHƯƠNG TRÌNH Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

…., ngày …… tháng ….. năm …..

BÁO CÁO

Đề xuất chủ trương đầu tư chương trình ……..

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên chương trình:

2. Chủ chương trình:

3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình:

4. Địa điểm thực hiện chương trình:

5. Tổng vốn thực hiện chương trình, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn khác (nếu có):

6. Thời gian thực hiện:

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình:

8. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

2. Mục tiêu, phạm vi và quy mô chương trình;

3. Dự kiến tổng mức vốn và cơ cấu nguồn lực thực hiện chương trình, bao gồm danh mục dự án hoặc đối tượng đầu tư, dự kiến khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, huy động các nguồn vốn và nguồn lực khác;

4. Dự kiến tiến độ thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả;

5. Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành sau khi chương trình kết thúc;

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng, tác động về môi trường, xã hội của chương trình, tính toán hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội của chương trình;

7. Phân chia các dự án thành phần hoặc các nhiệm vụ của chương trình theo quy định của pháp luật;

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương, trình) xem xét, quyết định phê duyệt chương trình (Tên chương trình) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình)./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình;	**Tên người đại diện**
- Các cơ quan liên quan khác;	
- Lưu: ……	

Mẫu số 03 Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án

TÊN CƠ QUAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: …….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	……, ngày …… tháng ….. năm …..

BÁO CÁO

Nghiên cứu tiền khả thi dự án …….

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Cấp quyết định đầu tư dự án:

3. Tên chủ đầu tư (nếu có):

4. Địa điểm thực hiện dự án:

5. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):

6. Thời gian thực hiện:

7. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng: báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đầu tư công, các quy định của Nghị định này và pháp luật về xây dựng.

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của Nghị định này, trong đó báo cáo đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Đầu tư công.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) xem xét, quyết định phê duyệt dự án (Tên dự án)./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án;	**Tên người đại diện**
- Các cơ quan liên quan khác;	
- Lưu: ……	

Mẫu số 04 Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án

TÊN CƠ QUAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: …….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	……, ngày …..… tháng ….. năm …..

BÁO CÁO

Đề xuất chủ trương đầu tư dự án ……

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Cấp quyết định đầu tư dự án:

4. Tên chủ đầu tư (nếu có):

5. Địa điểm thực hiện dự án:

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):

7. Thời gian thực hiện:

8. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN:

Báo cáo đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư công.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) xem xét, quyết định quyết định chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án)./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án;	**Tên người đại diện**
- Các cơ quan liên quan khác;	
- Lưu: ……	

Mẫu số 05 Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án

TÊN CƠ QUAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: …….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	…., ngày …… tháng ….. năm …..

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án……..

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:

4. Cấp quyết định đầu tư dự án:

5. Tên chủ đầu tư (nếu có):

6. Địa điểm thực hiện dự án:

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn).

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:

10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):

11. Hình thức đầu tư của dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

Kèm theo đầy đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) xem xét, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án)./.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;	**Tên người đại diện**
- Các cơ quan liên quan khác;	
- Lưu: ……	

Mẫu số 06 Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày …..… tháng ….. năm …..*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình……..

Kính gửi: (Tên Cơ quan trình thẩm định).

Căn cứ Quyết định số …… ngày …… tháng .... năm ... của Cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình) về thành lập Hội đồng thẩm định chương trình …….; Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định chương trình ……. đã tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư chương trình …….. và báo cáo kết quả thẩm định chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình) như sau:

Phần thứ nhất TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình.

2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và hướng dẫn của Nghị định này.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ (nếu có).

4. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình trong giai đoạn trước (đối với các chương trình thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục đề xuất thực hiện trong giai đoạn mới).

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định:

4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CHỦ CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên chương trình:

2. Chủ chương trình:

3. Đối tượng thụ hưởng của chương trình:

4. Địa điểm thực hiện chương trình:

5. Tổng vốn thực hiện chương trình, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

6. Thời gian thực hiện:

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình:

8. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định chủ trương đầu tư chương trình phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).

……

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

IV. KẾT LUẬN

Chương trình (Tên chương trình) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/ Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư chương trình, đề nghị Cơ quan (Tên Chủ chương trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư (nếu chấp thuận đề xuất của chủ chương trình)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ……	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

Mẫu số 07 Báo cáo kết quả thẩm định BCNCTKT DA nhóm A báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm b nhóm c

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *…., ngày …. tháng ….. năm …..*

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C

Kính gửi: (Tên Cơ quan trình thẩm định).

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày .... tháng .... năm .... của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án đề nghị thẩm định). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) như sau:

Phần thứ nhất TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ (nếu có).

4. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:

2. Đơn vị phối hợp thẩm định:

3. Hình thức thẩm định: Tổ chức hợp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN/ HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ……

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:

4. Cấp quyết định đầu tư dự án:

5. Tên chủ đầu tư (nếu có):

6. Địa điểm thực hiện dự án:

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn).

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:

10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):

11. Hình thức đầu tư của dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định chủ trương đầu tư dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Các ý kiến khác (nếu có).

……

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định/Hội đồng thẩm định) về chủ trương đầu tư dự án, đề nghị Cơ quan (Tên Cơ quan trình) xem xét báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án (nếu chấp thuận đề xuất của Cơ quan trình)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ……	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

Mẫu số 08 Nghị quyết về chủ trương đầu tư chương trình

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……. ----------

…., ngày …… tháng ….. năm …..

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư chương trình …….

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Chủ chương trình)/Hội đồng thẩm định chương trình.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư chương trình (Tên chương trình), do Cơ quan (Tên Chủ chương trình)

1. Mục tiêu:

2. Nội dung đầu tư:

3. Tổng vốn thực hiện chương trình:

(Trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư, mức vốn theo từng nguồn)

4. Chủ chương trình:

5. Địa điểm thực hiện:

6. Thời gian thực hiện chương trình:

7. Cơ chế và giải pháp thực hiện.

8. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình (Tên chương trình) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Chủ chương trình) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan …….. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Các cơ quan có tên tại Điều 3; - Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình; - Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư chương trình; - Các cơ quan liên quan khác; - Lưu: ……	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* **Tên người đại diện**

Mẫu số 09 nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày …..… tháng ….. năm …..*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án …….

THẨM QUYỀN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (Quyết định) chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án

1. Mục tiêu đầu tư:

2. Quy mô đầu tư:

3. Nhóm dự án:

4. Tổng mức đầu tư dự án:

5. Cơ cấu nguồn vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn):

6. Địa điểm thực hiện dự án:

7. Thời gian thực hiện dự án:

8. Tiến độ thực hiện dự án:

9. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

b) Các nội dung khác (nếu có).

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết/Quyết định này báo cáo Cơ quan (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư/Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ……

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
Tên người đại diện